

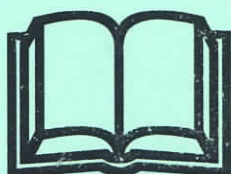


CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN CỬU LONG AG
90 Hùng Vương. Mỹ Quý, TPLX ,An Giang



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 2 NĂM 2012



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		525.647.181.302	582.384.169.652
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.065.313.670	31.508.039.371
1. Tiền	111		13.065.313.670	20.908.039.371
2. Các khoản tương đương tiền	112			10.600.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		227.652.606.432	284.179.038.759
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	227.619.649.019	289.302.447.287
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	7.190.808.730	2.770.626.100
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.4	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	820.642.378	852.995.017
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.5	(7.978.493.695)	(8.747.029.645)
V. Hàng tồn kho	140		272.953.912.032	259.248.485.864
1. Hàng tồn kho	141	V.6	272.953.912.032	259.248.485.864
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		11.975.349.168	7.448.605.658
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	426.854.659	573.194.175
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.672.917.151	6.626.846.579
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	875.577.358	248.564.904

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		203.968.812.982	221.683.863.843
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		196.202.099.040	184.840.926.244
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	117.429.081.241	123.798.027.059
Nguyên giá	222		168.777.490.949	167.902.348.607
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.348.409.708)	(44.104.321.548)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	53.269.195.162	54.366.182.122
Nguyên giá	228		57.790.795.381	57.790.795.381
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.521.600.219)	(3.424.613.259)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	25.503.822.637	6.676.717.063
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.600.000.000	31.447.261.392
Đầu tư vào công ty con	251	V.12	-	31.908.477.198
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3.600.000.000	3.600.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(4.061.215.806)
Tài sản dài hạn khác	260		4.166.713.942	5.395.676.207
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.241.445.848	3.470.408.113
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		654.760.094	654.760.094
Tài sản dài hạn khác	268	V.15	1.270.508.000	1.270.508.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		729.615.994.284	804.068.033.495

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

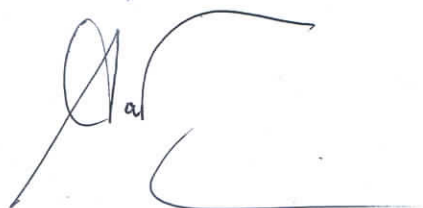
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- NỢ PHẢI TRẢ	300		453.143.830.236	505.973.112.086
Nợ ngắn hạn	310		445.952.052.362	498.766.447.662
Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	341.176.727.417	403.252.891.945
Phải trả người bán	312	V.17	73.449.373.427	60.262.560.024
Người mua trả tiền trước	313	V.18	3.081.023.553	3.594.921.340
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	2.392.792.218	256.324.252
Phải trả người lao động	315	V.20	4.799.919.578	10.434.960.912
Chi phí phải trả	316	V.21	7.150.395.436	6.547.600.938
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	1.187.315.774	792.837.755
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.23	12.714.504.959	13.624.350.496
2. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		7.191.777.874	7.206.664.424
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334	V.24	6.466.080.146	6.466.080.146
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		434.098.515	434.098.515
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.25	291.599.213	306.485.763
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		276.472.164.048	298.094.921.409
Vốn chủ sở hữu	410	V.26	276.472.164.048	298.094.921.409
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		183.996.750.000	183.996.750.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		19.920.224.200	19.920.224.200
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		2.275.469.500	2.275.469.500
Quỹ dự phòng tài chính	418		16.696.873.507	16.696.873.507
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		53.582.846.841	75.205.604.202
1. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
2. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		729.615.994.284	804.068.033.495

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuê ngoài			-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
Ngoại tệ các loại:			-	-
EURO			321,50	320,43
USD			322.343,65	781.502,34
Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

An Giang, ngày 23 tháng 07 năm 2012



NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN
Kế toán trưởng




TRẦN THỊ VÂN LOAN
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2012		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	302.482.500.064	374.025.799.308	535.801.261.743	626.051.137.155
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	718.313.362	666.677.328	910.048.096	1.109.241.226
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	301.764.186.702	373.359.121.980	534.891.213.647	624.941.895.929
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	256.109.729.035	281.100.270.597	464.463.156.613	492.454.535.682
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.654.457.667	92.258.851.383	70.428.057.034	132.487.360.247
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.381.288.181	13.621.700.487	5.850.486.921	35.804.712.036
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.843.380.058	15.270.145.438	16.905.124.254	31.376.703.693
Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.815.800.858	14.262.687.925	16.869.728.280	30.354.236.694
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	17.753.605.892	19.119.550.057	29.431.473.436	33.657.832.076
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	5.930.333.905	14.554.989.175	12.122.398.419	22.433.957.470
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.508.425.993	56.935.867.200	17.819.547.846	80.823.579.044
11. Thu nhập khác	31		3.263.929	874.000	3.707.262	6.928.364
12. Chi phí khác	32		120.502.156	693.621.264	396.147.823	892.405.728
13. Lợi nhuận khác	40		(117.238.227)	(692.747.264)	(392.440.561)	(885.477.364)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.391.187.766	56.243.119.936	17.427.107.285	79.938.101.680
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.175.306.017	5.080.644.563	2.250.514.646	8.482.455.721
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>14.215.881.749</u>	<u>51.162.475.373</u>	<u>15.176.592.639</u>	<u>71.455.645.959</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		<u>773</u>	<u>2.781</u>	<u>825</u>	<u>3.884</u>

NGUYỄN THỊ BÌNH VÂN
Kế toán trưởng

An Giang, ngày 23 tháng 07 năm 2012



TRẦN THỊ VĂN LOAN
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.427.107.285	79.938.101.680
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		8.108.076.586	8.141.508.568
Các khoản dự phòng	03		(768.535.950)	5.902.660.547
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(291.458.040)	(3.427.752.818)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.478.635.114)	(459.920.678)
Chi phí lãi vay	06		16.869.728.280	30.354.236.694
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		39.866.283.047	120.448.833.993
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		54.137.792.548	1.650.098.016
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.705.426.168)	(8.729.851.500)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		7.483.668.105	(18.958.856.589)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.375.301.781	866.529.330
Tiền lãi vay đã trả	13		(16.371.974.187)	(30.798.286.786)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(75.208.629)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(880.281.981)	(4.954.858.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		71.830.154.516	59.523.607.664
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.875.549.688)	(14.755.352.140)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		32.868.623	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.463.857.336	69.630.555
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.378.823.729)	(14.685.721.585)

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.16	757.207.401.705	750.021.923.534
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.16	(808.301.838.085)	(784.203.668.653)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.26	(36.799.350.000)	(11.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(87.893.786.380)	(45.181.745.119)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(18.442.455.593)	(343.859.040)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	31.508.039.371	42.193.145.636
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(270.108)	18.862.434
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	13.065.313.670	41.868.149.030

An Giang, ngày 23 tháng 07 năm 2012



NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN
Kế toán trưởng



TRẦN THỊ VÂN LOAN
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản. Mua bán cá và thủy sản.
4. **Sáp nhập công ty con về công ty mẹ** : Trong quý 1/2012 đã hoàn thành việc sáp nhập công ty CP chế biến thức ăn thủy sản Cửu Long An Giang (thay đổi từ công ty TNHH 1TV chế biến thức ăn thủy sản Cửu Long An Giang) về công ty CP XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
2. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức Nhật ký chung.
3. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
2. **Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 10

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Trích lập quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được dùng để chi trả trợ cấp thất nghiệp. Mức trích quỹ bảo hiểm thất nghiệp là 1% quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm thất nghiệp và được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có 2 phân xưởng: PX1: công ty áp dụng thuế suất 20% cho 20 năm được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 05 năm tiếp theo. Năm 2012 hết thời hạn miễn giảm thuế TNDN cho PX1, áp dụng mức thuế suất 20%

PX2: công ty áp dụng thuế suất 20% cho 20 năm được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 05 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm thứ 2 công ty được giảm 50% thuế TNDN.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

chính các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi : Ngày 31/12/2011 : 20.828 VND/USD

Ngày 30/06/2012 : 20.828 VND/USD

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	912.562.890	1.423.458.708
Tiền gửi ngân hàng	12.152.750.780	19.484.580.663
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	-	10.600.000.000
Cộng	13.065.313.670	31.508.039.371

2. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quwat Albahr For Trading	93.551.752.952	117.719.588.985
Red Chamber Co.	22.800.567.810	0
Mohammed S.H. Shama Comercial EST	14.595.221.000	22.145.371.000
Censea INC	12.278.963.489	17.617.988.640
Seaqwest Seafood Corporation	10.648.464.962	6.524.532.417
Greenport Foods LLC	6.736.462.524	5.937.969.074
Saudi Pan Gulf Trading Co., LTD	5.139.309.000	28.027.198.200
Pasapesca S.A	5.132.236.853	4.098.126.653
Meridian Products	4.413.677.101	21.623.179.715
Montkaura, S.L	4.419.722.428	4.419.722.428
Alliance Seafood Group	4.095.314.664	4.095.314.664
Frigorifico Jahu LTDA	4.087.495.000	0
Jordanian Investment & Supply Co. W.L.L	3.762.057.500	1.875.353.120
Shawaya House Co.	3.686.556.000	1.275.715.000
Maria Fish Market Company	1.385.062.000	4.030.218.000
M.AL Nuaimi Foodstuff Trading L.L.C	2.968.885.604	2.393.512.104
Arabian Fisheries	2.299.411.200	3.611.508.550
B.O.R.Market S.A	1.079.723.520	3.549.091.200
Grupo Almos S.A.DEC.V	0	5.462.143.000
Marine Harvest USA	0	3.126.949.296
Các khách hàng khác	24.538.765.412	31.768.965.241
Cộng	227.619.649.019	289.302.447.287

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty TNHH Cơ Khí Xây Dựng TM Tân Hoàng Tuấn	2.508.000.000	0
Công ty TNHH một thành viên Tân Sanh	1.186.666.900	986.666.900
Trịnh Thị Hương	931.350.700	931.350.700
Cty Mạc Tích	750.000.000	0
Nguyễn Văn Nam	245.600.000	0
Cty Luật TNHH Gia Phạm	205.763.040	0
Cty TNHH Pico TPHCM	174.577.050	0

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyễn Văn Hoa	160.000.000	299.000.000
Công ty TNHH tư vấn dịch vụ chế biến xuất khẩu Thủy Sản	134.000.000	195.000.000
Phan Văn Rớt	178.000.000	100.000.000
Tạp Chí Thương Mại Thủy Sản	120.390.160	0
Hiệp Hội CB-XK Thủy Sản VN (VASEP)	120.000.000	0
Các nhà cung cấp khác	476.460.880	258.608.500
Cộng	7.190.808.730	2.770.626.100
4. Các khoản phải thu khác		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi tiền gửi ngân hàng	0	14.777.778
Lãi ứng trước tiền cá nguyên liệu	619.430.200	619.430.200
Phải thu khác	201.212.178	218.787.039
Cộng	820.642.378	852.995.017
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	7.978.493.695	8.747.029.645
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm	-	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	244.624.860	244.624.860
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	7.733.868.835	8.502.404.785
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	-	-
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-
Cộng	7.978.493.695	8.747.029.645
6. Hàng tồn kho		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	3.603.741.965	5.653.504.432
Công cụ, dụng cụ	6.116.316.982	6.672.656.666
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	93.800.082.926	87.066.770.980
Thành phẩm	160.783.323.433	149.167.753.474
Hàng gửi đi bán	8.650.446.726	10.687.800.312
Cộng	272.953.912.032	259.248.485.864
7. Chi phí trả trước ngắn hạn		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa	50.486.400	-
Công cụ dụng cụ	376.368.259	573.194.175
Cộng	426.854.659	573.194.175

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**8. Tài sản ngắn hạn khác**

Các khoản tạm ứng cho nhân viên.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	63.764.130.179	100.837.341.344	1.966.558.176	1.334.318.908	167.902.348.607
Mua / kết chuyển trong kỳ		147.775.000	0	91.944.092	239.719.092
Tăng TS do sáp nhập			635.423.250		635.423.250
Thanh lý					
Số cuối kỳ	63.764.130.179	100.985.116.344	2.601.981.426	1.426.263.000	168.777.490.949
Giá trị hao mòn					0
Số đầu năm	10.606.798.794	31.668.605.023	989.941.480	838.976.251	44.104.321.548
Khấu hao trong kỳ	1.999.466.916	4.801.317.985	118.042.410	92.272.315	7.011.099.626
Chuyển KHTSCĐ sau khi sáp nhập			232.988.534		232.988.534
Thanh lý, nhượng bán					0
Số cuối kỳ	12.606.265.710	36.469.923.008	1.340.972.424	931.248.566	51.348.409.708
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	53.157.331.385	69.168.736.321	976.616.696	495.342.657	123.798.027.059
Số cuối kỳ	51.157.864.469	64.515.193.336	1.261.009.002	495.014.434	117.429.081.241

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>
Nguyên giá	
Số đầu năm	57.790.795.381
Tăng trong kỳ	
Giảm trong kỳ	
Số cuối kỳ	57.790.795.381
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	3.424.613.259
Khấu hao trong kỳ	1.096.986.960
Giảm trong kỳ	
Số cuối kỳ	4.521.600.219
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	54.366.182.122
Số cuối kỳ	53.269.195.162

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Tăng sau khi sắp nhập	Kết chuyển trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-	-
XDCB dở dang	6.676.717.063	3.635.832.596	15.191.272.978	-	25.503.822.637
Sửa chữa lớn TSCĐ					
Số cuối kỳ	6.676.717.063	3.635.832.596	15.191.272.978	-	25.503.822.637

12. Đầu tư vào công ty con

Ngày 30/03/2012 công ty CP XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang đã hoàn thành thủ tục sáp nhập với Công ty CP chế biến thức ăn thủy sản Cửu Long An Giang (chuyển từ công ty TNHH một thành viên chế biến thức ăn thủy sản Cửu Long An Giang) theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600680398 thay đổi lần 5 ngày 21/4/2012.

13. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Tô Châu (*)	300.000	3.600.000.000	300.000	3.600.000.000
Cộng		3.600.000.000		3.600.000.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa	137.285.692	418.434.052
Công cụ dụng cụ	356.954.284	498.365.477
Phí thuê luật sư vụ kiện chống bán phá giá vào Mỹ	1.747.205.872	2.553.608.584
Cộng	2.241.445.848	3.470.408.113

15. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ký quỹ, ký cược khác	1.270.508.000	1.270.508.000
Cộng	1.270.508.000	1.270.508.000

16. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	334.853.715.273	379.727.859.657
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Giang ^(a)	1.262.686.973	90.702.772.690
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang ^(b)	144.964.029.783	96.197.053.368
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam ^(c)	77.115.670.000	63.983.172.400
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Đồng Tháp ^(d)	5.910.627.117	20.692.618.000
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam ^(e)	73.106.280.000	58.210.547.425
Ngân Hàng TMCP Công Thương VN – Chi nhánh An Giang ^(f)	32.494.421.400	49.941.695.774

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay Công ty TNHH một thành viên chế biến thức ăn thủy sản Cửu Long An Giang (không phải trả lãi)	0	10.690.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	6.323.012.144	12.835.032.288
Cộng	341.176.727.417	403.252.891.945
(a) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Giang với lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ, để mua nguyên liệu và chi phí chế biến thủy sản. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là quyền sở hữu công trình xây dựng nhà máy chế biến thủy sản của Công ty.		
(b) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang với lãi suất thỏa thuận theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và hàng tồn kho (thành phẩm), tài sản cố định.		
(c) Khoản vay Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam với lãi suất tại thời điểm nhận nợ, để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng xuất khẩu. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền nhận toàn bộ các khoản thanh toán phát sinh từ các hợp đồng mua bán và tổng giá trị các tài sản thế chấp tại mọi thời điểm không thấp hơn 50 tỷ VND.		
(d) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Đồng Tháp để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho bình quân (bao gồm toàn bộ hàng tồn kho) tương đương 31,5 tỷ đồng.		
(e) Khoản vay Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam với lãi suất theo từng lần nhận nợ, để phục vụ sản xuất kinh doanh cá tra xuất khẩu. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho (thành phẩm) tương đương 31 tỷ, và thế các khoản phải thu với giá trị ròng trên sổ sách ít nhất bằng 3.000.000 USD.		

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giảm do sáp nhập	Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	379.727.859.657	757.207.401.705	(801.789.817.941)	0	(291.728.148)	334.853.715.273
Vay tổ chức khác	10.690.000.000	0	0	(10.690.000.000)		0
Vay dài hạn đến hạn trả	12.835.032.288	0	(6.512.020.144)			6.323.012.144
Cộng	403.252.891.945	757.207.401.705	(808.301.838.085)	(10.690.000.000)	(291.728.148)	341.176.727.417

17. Phải trả cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các nhà cung cấp cá nguyên liệu, cá giống	44.449.862.750	35.388.036.900
Cty CP XNK Thủy Sản Cửu Long	19.314.208.135	3.340.832.670
Cty TNHH SX BB TM Nguyên Phước	2.107.465.800	1.310.876.765
Cty Công Nghiệp Tân á	1.419.622.600	968.273.350
Cty TNHH Hoá Chất Thành Phương	1.313.798.750	824.450.000
Cty CP Bao Bì Thủy Sản	1.099.236.446	730.805.240
Công ty CP Nhựa Rạng Đông	417.222.113	344.504.050
Cty TNHH SX TM DV Nguyễn Liêm	348.675.897	347.701.805

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cty TNHH SX TM Đại Hải Hoàng	292.380.000	0
Cty TNHH In & BBDồng Hiệp Thành	263.125.775	231.798.545
Công ty cổ phần thủy sản Việt Thắng	706.293	14.529.404.719
Khách hàng khác	2.423.068.868	2.245.875.980
Cộng	73.449.373.427	60.262.560.024

18. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cty TNHH Sản Xuất TM Nguyệt Trang	1.686.493.537	811.015.680
Võ Văn Hải	1.000.000.000	0
Malak Al Dhoha General Trading LLC	203.776.778	0
Taitung Australia Pty Ltd	103.556.816	103.556.816
Mineti Group	52.070.000	52.070.000
Alfakher Company For Food Industries	0	1.216.038.614
Mai Thị Bảo Châu	0	858.579.920
Dallah Int'l Catering & Trading	0	260.350.000
Các khách hàng khác	35.126.422	293.310.310
Cộng	3.081.023.553	3.594.921.340

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Điều chỉnh của các năm trước	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	195.467.695	2.250.514.646	(75.208.629)	0	2.370.773.712
Thuế thu nhập cá nhân	56.720.877	151.201.064	(170.677.986)	(19.388.369)	17.855.586
Thuế tài nguyên	4.135.680	23.372.400	(23.345.160)	0	4.162.920
Các loại thuế khác	0	3.000.000	(3.000.000)	0	0
Cộng	256.324.252	2.428.088.110	(272.231.775)	(19.388.369)	2.392.792.218

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu 0%, hàng tiêu thụ trong nước 5%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.13.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.895.690.826	79.938.101.680
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Các khoản điều chỉnh tăng		892.405.728
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	16.895.690.826	80.830.507.408
Thu nhập chịu thuế suất không ưu đãi	20%	20%
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	3.604.295.751	16.168.343.897
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	(1.353.781.105)	(7.685.888.176)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	2.250.514.646	8.482.455.721

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

20. Phải trả người lao động.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải trả người lao động	4.799.919.578	10.434.960.912
Cộng	4.799.919.578	10.434.960.912

21. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Trích trước tiền điện thoại	0	14.109.270
Trích trước phí hoa hồng	588.306.769	1.999.291.088
Trích trước chi phí khác	22.220.800	72.756.959
Trích trước phí lưu kho	131.064.540	220.769.276
Trích trước phí lãi vay ngắn hạn	926.121.228	428.367.135
Trích trước phí vận chuyển thức ăn	34.440.000	0
Trích trước cước tàu và phí chứng từ	5.307.992.115	3.702.636.320
Trích trước phí vi sinh	122.886.524	100.876.000
Trích trước phí vận chuyển xe lạnh	17.363.460	8.794.890
Cộng	7.150.395.436	6.547.600.938

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Bảo hiểm xã hội	497.944.176	528.847.968
Kinh phí công đoàn	521.982.882	253.885.750
Phải trả khác	167.388.716	10.104.037
Cộng	1.187.315.774	792.837.755

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Trích bổ sung trong kỳ</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	5.089.835.927	0	(42.750.000)	5.047.085.927
Quỹ phúc lợi	2.445.386.451	0	(555.635.537)	1.889.750.914
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	6.089.128.118	0	(311.460.000)	5.777.668.118
Cộng	13.624.350.496	0	(919.845.537)	12.714.504.959

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

24. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang		-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Giang ^(a)	6.466.080.146	6.466.080.146
Cộng	6.466.080.146	6.466.080.146

- (a) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Giang với lãi suất 15%/năm, để bổ sung vốn trung dài hạn xây dựng phân xưởng 2 nhà máy chế biến thủy sản. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Số đầu năm	6.466.080.146
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	
Số kết chuyển	0
Số tiền vay đã trả trong kỳ	0
Số cuối kỳ	6.466.080.146

25. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	306.485.763
Chi trong kỳ	(14.886.550)
Số cuối kỳ	291.599.213

26. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục đính kèm

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.399.675	18.399.675
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.399.675	18.399.675
- Cổ phiếu phổ thông	18.399.675	18.399.675
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.399.675	18.399.675
- Cổ phiếu phổ thông	18.399.675	18.399.675
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Quý 2		
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	302.482.500.064	374.025.799.308
- Doanh thu bán thành phẩm	261.570.467.689	332.622.253.701
- Doanh thu bán phụ phẩm	40.855.796.775	41.375.967.177
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	56.235.600	27.578.430
Khoản giảm trừ doanh thu:	(718.313.362)	(666.677.328)
- Hàng bán bị trả lại		
- Giảm giá hàng bán	(718.313.362)	(666.677.328)
Doanh thu thuần	301.764.186.702	373.359.121.980
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	260.852.154.327	331.955.576.373
- Doanh thu thuần bán phụ phẩm	40.855.796.775	41.375.967.177
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	56.235.600	27.578.430

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm là thành phẩm cung cấp, chi tiết như sau:

Quý 2		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	221.838.397.357	180.737.020.005
Chi phí nhân công trực tiếp	15.062.010.905	15.964.613.000
Chi phí sản xuất chung	14.957.155.119	13.180.979.731
Tổng chi phí sản xuất	251.857.563.381	209.882.612.736
Chênh lệch chi phí sản xuất dở dang	3.498.288.379	48.336.881.514
Tổng giá thành sản xuất	255.355.851.760	258.219.494.250
Chênh lệch thành phẩm tồn kho	753.877.275	22.880.776.347
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	256.109.729.035	281.100.270.597

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Quý 2		
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	48.027.667	124.845.546
Lãi cho vay	723.107.430	307.670.123
Lãi chênh lệch tỷ giá	610.153.084	13.189.184.818
Cộng	1.381.288.181	13.621.700.487

4. Chi phí tài chính

Quý 2		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí tài chính	27.579.200	1.007.457.513
Lãi vay	6.815.800.858	14.262.687.925

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Quý 2	
	Năm nay	Năm trước
	6.843.380.058	15.270.145.438

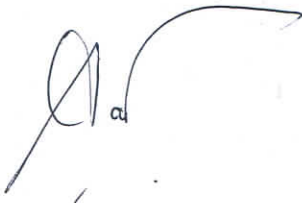
Cộng**5. Chi phí bán hàng**

	Quý 2	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bảo hành	605.680.342	839.451.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.147.925.550	18.280.098.346
Cộng	17.753.605.892	19.119.550.057

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.355.308.522	5.126.832.836
Chi phí vật liệu quản lý	2.303.182	7.250.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	156.746.484	71.592.135
Chi phí khấu hao TSCĐ	224.986.236	207.861.291
Thuế, phí và lệ phí	17.070.600	49.549.725
Chi phí dự phòng	(768.535.950)	5.902.660.547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.526.181.166	2.549.402.668
Chi phí bằng tiền khác	416.273.665	639.839.973
Cộng	5.930.333.905	14.554.989.175

An Giang, ngày 23 tháng 07 năm 2012


NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN
Kế toán trưởng
TRẦN THỊ VÂN LOAN
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000	19.920.224.200	-	4.403.279.903	11.008.199.758	84.482.978.440	229.814.682.301
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	113.382.117.106	113.382.117.106
Tăng vốn từ lợi nhuận	67.093.470.097	-	-	-	-	(67.093.470.097)	-
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	4.403.279.903	-	-	(4.403.279.903)	-	-	-
Tăng vốn từ quỹ khen thưởng	2.500.000.000	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	2.275.469.500	5.688.673.749	(38.500.000.000)	2.500.000.000
Trích các quỹ trong năm trước	-	-	-	-	-	(17.066.021.247)	(38.500.000.000)
Chi khác trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(9.101.877.998)
Số dư cuối năm trước	183.996.750.000	19.920.224.200	-	2.275.469.500	16.696.873.507	75.205.604.202	298.094.921.409
Số dư đầu năm nay	183.996.750.000	19.920.224.200	-	2.275.469.500	16.696.873.507	75.205.604.202	298.094.921.409
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	15.176.592.639	15.176.592.639
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	(36.799.350.000)	(36.799.350.000)
Số dư cuối kỳ	183.996.750.000	19.920.224.200	-	2.275.469.500	16.696.873.507	53.582.846.841	276.472.164.048

An Giang, ngày 23 tháng 07 năm 2012



(Signature)

Nguyễn Thị Bích Vân
Kế toán trưởng

Trần Thị Vân Loan
Tổng Giám đốc

